

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (VP CHÍNH)
Quý II Năm 2019

- 1- Báo cáo của Ban Giám Đốc
- 2 – Bảng cân đối kế toán (mẫu B01a-DN)
- 3 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu B02a-DN)
- 4 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu B03a-DN)
- 5 – Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu B09-DN)
- 6 – Công văn “V/v Công bố thông tin BCTC quý II/2019 và giải trình lợi nhuận biến động 10% so với cùng kỳ ”

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Văn phòng chính Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung tại Đắk Lắk (“Văn phòng chính”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính quý II năm 2019 của Văn phòng chính.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Văn phòng chính trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Huỳnh Văn Dũng
Ông Võ Thành Điền
Ông Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Văn phòng chính chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính quý II năm 2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng chính trong quý II năm 2019. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Văn phòng chính chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng chính ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Văn phòng chính và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Văn phòng chính đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Huỳnh Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 07 năm 2019

0739
ÔNG
Ổ PH
SÀI
MIỀN T
KA T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý II năm 2019**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186.089.347.234	182.883.520.936
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41.250.277.869	22.868.276.390
1. Tiền	111	VI.01	3.250.277.869	22.868.276.390
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.446.631.105	75.119.731.498
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	26.581.089.056	61.912.662.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.932.914.283	13.904.074.306
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		11.778.291.008	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	1.131.694.544	325.916.104
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.022.921.086)	(1.022.921.086)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	1.045.563.300	
IV. Hàng tồn kho	140		78.903.006.360	83.209.571.411
1. Hàng tồn kho	141	VI.06	78.903.006.360	83.209.571.411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.489.431.900	1.685.941.637
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	1.489.431.900	1.685.941.637
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		535.782.316.407	552.076.850.132
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		165.462.730.365	165.462.730.365
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		165.462.730.365	165.462.730.365
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		312.707.070.226	326.117.981.790
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	312.207.070.226	325.617.981.790

- Nguyên giá	222		854.061.316.023	836.740.195.707
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(541.854.245.797)	(511.122.213.917)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.09	500.000.000	500.000.000
- Nguyên giá	228		1.114.838.954	1.114.838.954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(614.838.954)	(614.838.954)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.10	8.084.788.858	7.642.458.122
- Nguyên giá	231		9.795.838.071	9.179.007.071
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.711.049.213)	(1.536.548.949)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.07	1.638.830.582	2.141.195.133
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.638.830.582	2.141.195.133
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	23.262.376.645	23.262.376.645
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.855.856.645	3.855.856.645
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		19.406.520.000	19.406.520.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.626.519.731	27.450.108.077
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	21.137.273.304	23.960.861.650
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.19	3.489.246.427	3.489.246.427
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		721.871.663.641	734.960.371.068

C- NỢ PHẢI TRẢ	300		309.418.690.442	297.281.662.039
I. Nợ ngắn hạn	310		280.968.233.733	268.829.160.330
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	23.234.966.941	20.473.988.519
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		62.587.142	90.339.068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	100.300.078.903	108.690.033.884
4. Phải trả người lao động	314		4.143.411.121	10.180.827.186
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	6.753.389.108	1.660.359.170
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		78.661.600.681	8.376.530.945
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.17	-	36.969.697
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	11.716.244.998	39.923.936.889
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	52.206.937.626	76.893.875.252
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.18		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.889.017.213	2.502.299.720
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		28.450.456.709	28.452.501.709
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.12		

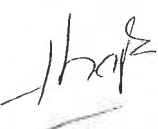
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.15		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		700.000.000	700.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	24.609.306.459	24.609.306.459
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.19		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.18	3.141.150.250	3.143.195.250
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		412.452.973.199	437.678.709.029
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.20	412.452.973.199	437.678.709.029
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.457.934.536	57.457.657.413
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.528.558.663	81.754.571.616
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		865.920.851	7.070.278.707
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.662.637.812	74.684.292.909
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		721.871.663.641	734.960.371.068

Buôn Ma Thuột, ngày 03 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Trần Thị Thanh Phúc

Vũ Tuấn Anh

Huyền Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2019	Quý II/2018	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	2	3	4	5	6	7
I						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.31	261.831.993.555	208.010.486.059	492.137.952.074	367.862.914.438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.32	556.138.352	570.249.773	1.052.284.240	920.002.192
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		261.275.855.203	207.440.236.286	491.085.667.834	366.942.912.246
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.33	209.427.197.122	173.385.396.448	400.631.222.416	309.373.738.578
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		51.848.658.081	34.054.839.838	90.454.445.418	57.569.173.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.34	5.638.978.044	146.906.769	5.645.941.158	232.549.482
7. Chi phí tài chính	22	VII.35	1.167.288.419	2.096.999.826	2.591.979.234	4.033.906.932
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.167.288.419	2.077.369.298	2.591.979.234	3.995.449.738
8. Chi phí bán hàng	24	VII.38	4.644.795.620	3.983.902.813	7.374.131.436	5.796.014.207
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.38	5.858.567.030	6.754.985.526	16.314.252.908	15.938.530.302
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		45.816.985.056	21.365.858.442	69.820.022.998	32.033.271.709
11. Thu nhập khác	31	VII.36	2.671.852.214	2.598.739.136	4.596.685.141	4.425.894.926
12. Chi phí khác	32	VII.37	610.381.899	445.046.062	736.818.401	525.124.217
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.061.470.315	2.153.693.074	3.859.866.740	3.900.770.709
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		47.878.455.371	23.519.551.516	73.679.889.738	35.934.042.418
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.40	15.032.961.699	11.023.290.642	25.017.251.926	18.066.802.998
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.41				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		32.845.493.672	12.496.260.874	48.662.637.812	17.867.239.420
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.100	419	1.630	599
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

+ Ghi chú(*): Lợi nhuận tháng 5/2019 bao gồm 5.627.953.546 đồng là lợi nhuận năm 2018 của Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy Nhơn chuyển về Trụ sở chính.

Buôn Ma Thuật, ngày 03 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Phúc



Vũ Tuấn Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.026.091.940.054	721.896.214.168
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(480.955.077.217)	(399.408.405.415)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.005.505.440)	(19.073.780.001)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.702.318.552)	(2.819.623.753)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(15.935.112.018)	(19.363.533.560)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		802.095.762.924	678.841.475.532
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.145.303.799.936)	(932.717.316.056)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		157.285.889.815	27.355.030.915
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.193.342.817)	(329.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.987.612	232.549.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.175.355.205)	(94.632.336)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		321.500.000.000	408.044.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(346.186.937.626)	(392.044.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(82.041.595.505)	(43.374.950.447)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(106.728.533.131)	(27.374.950.447)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18.382.001.479	(114.551.868)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.868.276.390	1.987.986.069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		41.250.277.869	1.873.434.201

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Phúc

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Anh

Buôn Ma Thuật, ngày 03 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3503000233 ngày 26/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và Đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo mã số đăng ký doanh nghiệp số 4100739909 ngày 25/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 298.466.480.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SMB.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch;
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại thời điểm 31/12/2018, tổ chức của Công ty bao gồm:

- Trụ sở chính đặt tại 01 Nguyễn Văn Linh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Daklak;
- Chi nhánh Phú Yên tại TP. Tuy Hòa, T. Phú Yên.
- Chi nhánh Quy Nhơn tại TP. Quy Nhơn, T. Bình Định

Trong năm 2017, thực hiện theo Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐQT ngày 04/9/2017 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thực hiện góp vốn để thành lập Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn do Công ty sở hữu 100% vốn. Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101496141 ngày 20/9/2017 với vốn điều lệ là 23.036.081.218 đồng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT/BTC/ngày 22/12/2014 Của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Công ty liên kết là một công ty mà Trụ sở chính có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Trụ sở chính. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Trụ sở chính. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Trụ sở chính và các đơn vị khác không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Trụ sở chính căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Trụ sở chính được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: 8.1 Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc



Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 05
Tài sản cố định khác	5 - 20

8.2 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế Trụ sở chính đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao do Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 1988 là vô thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Trụ sở chính đã chi ra đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê là giá trị nhà cửa vật kiến trúc do Trụ sở chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Thời gian khấu hao của nhà cửa là từ 16 năm đến 25 năm.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là giá trị quyền sử dụng đất do Trụ sở chính nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá để bán trong tương lai được trình bày theo nguyên giá trừ các tổn thất do suy giảm giá trị.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Trụ sở chính có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Trụ sở chính có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Toàn bộ sản phẩm bia chai nhãn hiệu Bia Sài Gòn được bán cho Công ty TNHH Một thành viên thương mại dịch vụ Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn theo giá bán và giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt quy định trong hợp đồng. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của bia là 60%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ bao gồm chi phí vỏ chai bia, két bia, thiết bị bia hơi, pallet đã đưa vào sử dụng. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng. Riêng chi phí vỏ chai két mua trước năm 2012 tiếp tục được phân bổ trong thời gian là 12 năm nhất quán với chính sách phân bổ trước đó.

- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản nhưng không quá 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả. Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Trụ sở chính có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Trụ sở chính đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Trụ sở chính không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Trụ sở chính chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

Trụ sở chính sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Trụ sở chính chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	59.023.648	577.801.576
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.191.254.221	22.290.474.814
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	38.000.000.000	
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	<u>41.250.277.869</u>	<u>22.868.276.390</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu;
- Các khoản đầu tư khác;

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

... ..

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Đầu năm Giá trị ghi sổ
...
...
...
...
...
...

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác)

Giá gốc

Dự
phòn
g

Giá trị hợp lý

Giá gốc

Dự
phòn
g

Giá trị hợp lý

- Đầu tư vào công ty con

3.855.856.645

-

3.855.856.645

3.855.856.645

-

3.855.856.645

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

19.406.520.000

19.406.520.000

19.406.520.000

19.406.520.000

- Đầu tư vào đơn vị khác;

-

-

-

-

-

-

3. Phải thu của khách hàng

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

2.796.073.851

2.776.861.978

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

376.178.835

1.089.638.442

1. Công ty CP TM TH An Hưng

376.178.835

1.089.638.442

- các khoản phải thu khách hàng

2.419.895.016

1.687.223.536

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

23.785.015.205

59.135.800.196

1. Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn

22.030.457.460

58.772.882.564

2. Công ty TNHH MTV Thương Mại Bia Sài Gòn

-

362.917.632

3. Công ty TNHH MTV Thương Mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn

1.716.057.745

4. Công ty CP Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên

38.500.000

Cộng

26.581.089.056

61.912.662.174

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.131.694.544	-	325.916.104	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	24.000.000	-	24.000.000	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Tạm ứng;	193.771.440	-	89.680.000	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	913.923.104	-	212.236.104	-
b) Dài hạn	-	-	-	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	1.045.563.300	1.045.563.300	-	-
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-

6. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	6.520.500	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	32.439.931.480	-	34.751.336.587	-
- Công cụ, dụng cụ;	25.858.275.618	-	29.062.098.936	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	13.325.668.191	-	13.501.123.944	-
- Thành phẩm;	7.270.677.035	-	5.893.078.408	-
- Hàng hóa;	-	-	-	-
- Hàng gửi bán;	1.933.536	-	1.933.536	-
- Hàng tồn kho khác.	-	-	-	-
Cộng	78.903.006.360	-	83.209.571.411	-

7. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Cuối kỳ Đầu năm

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm;

- XDCB;

- Sửa chữa.

1.638.830.582

2.141.195.133

Cộng

1.638.830.582

2.141.195.133

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

10/2024

Khoản mục	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
Số dư đầu năm.	<u>141.186.781.830</u>	<u>684.405.500.093</u>	<u>9.826.525.319</u>	<u>587.755.817</u>	<u>733.632.648</u>	=	<u>836.740.195.707</u>
Mua trong năm.	59.870.000	151.800.000	-	-	-	-	211:670.000
Đầu tư XDCB hoàn thành.	240.000.000	17.645.308.916	-	-	-	-	17.885.308.916
Tặng khác.	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán.	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác.	-	775.858.600	-	-	-	-	775.858.600
Số dư cuối kỳ.	<u>141.486.651.830</u>	<u>701.426.750.409</u>	<u>9.826.525.319</u>	<u>587.755.817</u>	<u>733.632.648</u>	=	<u>854.061.316.023</u>
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm.	59.783.774.839	445.120.518.186	5.321.581.179	282.652.926	613.686.787	-	511.122.213.917
Khấu hao trong năm.	3.421.042.523	27.508.407.652	346.555.224	50.403.492	4.924.998	-	31.331.333.889
Tặng khác.	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán.	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác.	-	599.302.009	-	-	-	-	599.302.009
Số dư cuối kỳ.	<u>63.204.817.362</u>	<u>472.029.623.829</u>	<u>5.668.136.403</u>	<u>333.056.418</u>	<u>618.611.785</u>	=	<u>541.854.245.797</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
Tại ngày đầu năm	<u>81.403.006.991</u>	<u>239.284.981.907</u>	<u>4.504.944.140</u>	<u>305.102.891</u>	<u>119.945.861</u>	=	<u>325.617.981.790</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>78.281.834.468</u>	<u>229.397.126.580</u>	<u>4.158.388.916</u>	<u>254.699.399</u>	<u>115.020.863</u>		<u>312.207.070.226</u>

Giá trị còn lại Cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất 2131	Bản quyền, bằng sáng chế 2132	Quyền phát hành 2133	Nhãn hiệu hàng hoá 2134	Phần mềm 2135	Nhãn hiệu hàng hoá 2136	TSCĐ vô hình khác 2138	Tổng cộng
Số dư đầu năm.	500.000.000	-	-	-	614.838.954	-	-	1.114.838.954
Mua trong năm.								
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.								
Tăng do hợp nhất kinh doanh.								
Tăng khác.								
Thanh lý, nhượng bán.								
Giảm khác.								
Số dư cuối kỳ.	<u>500.000.000</u>	=	=	=	<u>614.838.954</u>	=	=	<u>1.114.838.954</u>
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm.	-	-	-	-	614.838.954	-	-	614.838.954
Khấu hao trong năm.								
Thanh lý, nhượng bán								
Tăng khác.								
Giảm khác.								
Số dư cuối kỳ.	-	-	-	-	614.838.954	-	-	614.838.954
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
Tại ngày đầu năm.	<u>500.000.000</u>	=	=	=	=	=	=	<u>500.000.000</u>
Tại ngày cuối kỳ.	<u>500.000.000</u>	=	=	=	=	=	=	<u>500.000.000</u>

- Giá trị còn lại Cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	9.179.007.071	616.831.000	-	9.795.838.071
Quyền sử dụng đất.	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
Nhà (VP cho thuê)	1.887.650.551	-	-	1.887.650.551
Nhà (Kho cho thuê)	4.883.695.520	616.831.000	-	5.500.526.520
Nhà và quyền sử dụng đất.	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng.	-	-	-	-
.....				
Giá trị hao mòn lũy kế	1.536.548.949	174.500.264	-	1.711.049.213
Quyền sử dụng đất.	-	-	-	-
Nhà (VP cho thuê)	905.738.288	42.127.362	-	947.865.650
Nhà (Kho cho thuê)	630.810.661	132.372.902	-	763.183.563
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng.	-	-	-	-
.....				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	7.642.458.122	442.330.736	-	8.084.788.858
Quyền sử dụng đất.	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
Nhà (VP cho thuê)	981.912.263	(42.127.362)	-	939.784.901
Nhà (Kho cho thuê)	4.252.884.859	484.458.098	-	4.737.342.957
Nhà và quyền sử dụng đất.	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng.	-	-	-	-

11. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	365.606.078
Chi phí CCDC	155.143.194	301.808.947
Chi phí phụ tùng thay thế	858.633.874	490.160.203
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	475.654.832	528.366.409

c) Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.439.136.899	3.810.180.883
Chi phí vỏ chai	5.313.764.873	6.318.686.213
Chi phí vỏ két nhựa	3.137.376.504	4.234.658.475
Chi phí thiết bị bia hơi	200.274.395	313.171.419
Chi phí Pallet	831.662.497	1.330.737.615
Chi phí vỏ bình nước	23.481.000	76.078.175
Chi phí CCDC	1.167.732.737	1.700.248.539
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.023.844.399	6.177.100.331

Cộng

22.626.705.204

25.646.803.287

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	52.206.937.626	52.206.937.626	321.500.000.000	346.186.937.626	76.893.875.252	76.893.875.252
Vay ngắn hạn NH Ngoại Thương	20.000.000.000	20.000.000.000	321.500.000.000	331.500.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Vay ngắn hạn NH Công Thương	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn CBCNV	1.500.000.000	1.500.000.000	-	2.380.000.000	3.880.000.000	3.880.000.000
Vay ngắn hạn Cty In Phú Yên	18.400.000.000	18.400.000.000	-	-	18.400.000.000	18.400.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	12.306.937.626	12.306.937.626	-	12.306.937.626	24.613.875.252	24.613.875.252
b) Vay dài hạn	24.609.306.459	24.609.306.459	-	-	24.609.306.459	24.609.306.459
Vay dài hạn NH Vietcombank HD1	11.750.000.000	11.750.000.000	-	-	11.750.000.000	11.750.000.000
Vay dài hạn NH Vietcombank HD2	12.859.306.459	12.859.306.459	-	-	12.859.306.459	12.859.306.459
Cộng	<u>76.816.244.085</u>	<u>76.816.244.085</u>	<u>321.500.000.000</u>	<u>346.186.937.626</u>	<u>101.503.181.711</u>	<u>101.503.181.711</u>

13. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	23.234.966.941	23.234.966.941	20.473.988.519	20.473.988.519
- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	15.588.828.264	15.588.828.264	10.018.452.477	10.018.452.477
- Công ty TNHH TM-KTCN Đen Ta	896.659.500	896.659.500	4.008.292.440	4.008.292.440
- Công ty TNHH TM & DV Thái Tân	1.548.849.500	1.548.849.500	649.540.100	649.540.100
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.200.629.677	5.200.629.677	5.797.703.502	5.797.703.502
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
Cộng	<u>23.234.966.941</u>	<u>23.234.966.941</u>	<u>20.473.988.519</u>	<u>20.473.988.519</u>

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
 - Chi tiết từng đối tượng chiếm
 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
 - Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

- Tổng Công ty CP Bia Rượu

NGK Sài Gòn

- Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn

Cộng

15.588.828.264	15.588.828.264	10.018.452.477	10.018.452.477
<u>15.588.828.264</u>	<u>15.588.828.264</u>	<u>10.018.452.477</u>	<u>10.018.452.477</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.286.663.466	54.874.040.754	55.608.160.184	10.552.544.036
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		22.571.714	22.571.714	-
3. Thuế TTĐB	89.733.425.926	411.695.994.206	428.215.519.873	73.213.900.259
4. Thuế xuất nhập khẩu		667.407	667.407	
- Thuế nhập khẩu		667.407	667.407	
- Thuế xuất khẩu				
5. Thuế TNDN	5.950.821.791	25.017.251.926	15.935.112.018	15.032.961.699
6. Thuế TNCN	1.345.840.386	3.712.929.442	3.762.864.794	1.295.905.034
7. Thuế tài nguyên		-	-	
8. Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
9. Lệ phí trước bạ				
10. Tiền thuê đất, thuế nhà đất	373.282.315	1.289.702.964	1.458.217.404	204.767.875
11. Thuế nhà thầu		-	-	
12. Các khoản phải nộp khác		86.352.000	86.352.000	
Cộng	<u>108.690.033.884</u>	<u>496.702.510.413</u>	<u>505.092.465.394</u>	<u>100.300.078.903</u>

b) Phải thu

1. Thuế GTGT hàng bán nội địa
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu
3. Thuế TTĐB
4. Thuế xuất nhập khẩu
- Thuế nhập khẩu
- Thuế xuất khẩu
5. Thuế TNDN
6. Thuế TNCN
7. Thuế tài nguyên

8. Thuế môn bài	-	-	-
9. Lệ phí trước bạ	-	-	-
10. Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	-
11. Thuế nhà thầu	-	-	-
12. Các khoản phải nộp khác	-	-	-
Cộng	=	=	=

15. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6.753.389.108	1.660.359.170
Chi phí lãi vay	798.787.148	913.565.632
Chi phí HĐQT	6.000.000	
Chi phí chai trà y xức	574.645.000	-
Chi phí học tập đào tạo	-	-
Chi phí khác	5.373.956.960	746.793.538
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	<u>6.753.389.108</u>	<u>1.660.359.170</u>

16. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	1.349.833.752	-
- Kinh phí công đoàn;	754.341.428	707.881.008
- Bảo hiểm xã hội;	21.362.045	33.017.705
- Bảo hiểm y tế;	20.874.816	21.302.456
- Bảo hiểm thất nghiệp;	7.226.778	4.323.138
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	534.155.000	518.155.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	7.679.895.250	31.705.976.826
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.348.555.929	6.933.280.756
Cộng	<u>11.716.244.998</u>	<u>39.923.936.889</u>

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	700.000.000	700.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	<u>700.000.000</u>	<u>700.000.000</u>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	-	36.969.697
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	=	<u>36.969.697</u>

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

18. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường, trợ cấp thôi việc)...	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường, trợ cấp thôi việc)...	3.141.150.250	3.143.195.250
Cộng	<u>3.141.150.250</u>	<u>3.143.195.250</u>

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
------------------------------------	---------	---------

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.489.246.427	3.489.246.427
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>3.489.246.427</u>	<u>3.489.246.427</u>
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

20. *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính, khác	Nguồn vốn xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	298.466.480.000	0		0	0	0	127.654.169.654	51.094.708.896		477.215.358.550
✓ Tăng vốn trong năm trước.										
✓ Lãi trong năm trước.							134.377.588.909			134.377.588.909
✓ Phân phối các quỹ khen thưởng, phúc lợi							(24.680.998.430)			(24.680.998.430)
✓ Phân phối quỹ phát triển							(6.362.948.517)	6.362.948.517		0
✓ Tăng khác										0
✓ Giảm vốn trong năm trước.										0
✓ Lỗ trong năm trước.										
✓ Chia cổ tức							(149.233.240.000)			(149.233.240.000)
✓ Chuyển lãi/lỗ về CTY										0
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	298.466.480.000	0		0	0	0	81.754.571.616	57.457.657.413	0	437.678.709.029
✓ Tăng vốn trong năm nay										0
✓ Lãi trong năm nay.							48.662.637.812			48.662.637.812
✓ Tăng Khác										0
✓ Phân phối các quỹ khen thưởng, phúc lợi							(14.195.077.642)			(14.195.077.642)
✓ Phân phối quỹ phát triển							(7.000.277.123)	7.000.277.123		0
✓ Chia cổ tức							(59.693.296.000)			(59.693.296.000)
✓ Giảm vốn trong năm nay.										0
✓ Lỗ trong năm nay.										0
✓ Giảm khác.										0
✓ Chuyển lãi/lỗ về CTY										0
Số dư cuối kỳ nay	298.466.480.000	0	0	0	0	-	49.528.558.663	64.457.934.536	0	412.452.973.199

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	96.173.630.000	96.173.630.000
Vốn góp của các cổ đông khác	202.292.850.000	202.292.850.000
Cộng	<u>298.466.480.000</u>	<u>298.466.480.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	298.466.480.000	298.466.480.000
+ Vốn góp đầu năm	298.466.480.000	298.466.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp Cuối kỳ	298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu phổ thông.	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng	

- đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
------------------------------	---------	---------

- Quỹ đầu tư phát triển; 64.457.934.536 57.457.657.413
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ:

	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Bia SG 450	-	88.080	-
Bia SG 355	-	88.830	-
Bia SG Lager 355	-	75.520	-
Bia Lon SG Lager 330	-	156.000	-
Tổng			=

b) Ngoại tệ các loại:

USD tại NH Á Châu	- USD
EUR tại NH EximBank	1,20 EUR
EUR tại NH Vietcombank	299,97 EUR

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND.	
	Quý II-2019	Quý II-2018
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	259.787.592.655	206.392.353.339
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.808.900.900	1.323.532.720
- Doanh thu kinh Doanh bất động sản;	235.500.000	294.600.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	<u>261.831.993.555</u>	<u>208.010.486.059</u>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

1. Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn

	239.957.711.570	192.324.525.215
2. Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn		
	105.000.000	105.000.000
3. Công ty CP TM Sài Gòn Tây Nguyên	13.380.260.048	9.311.441.596
4. Công ty TNHH MTV TM - DV Bia Quy Nhơn		
	<u>556.138.352</u>	<u>570.249.773</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại;	556.138.352	570.249.773
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Quý II-2019	Quý II-2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	209.327.484.787	173.293.394.500
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	99.712.335	92.001.948
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	<u>209.427.197.122</u>	<u>173.385.396.448</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II-2019	Quý II-2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.024.498	2.285.169
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	5.627.953.546	144.621.600
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
	<u>5.638.978.044</u>	<u>146.906.769</u>
Cộng		
5. Chi phí tài chính	Quý II-2019	Quý II-2018
- Lãi tiền vay;	1.167.288.419	2.077.369.298
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-

- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác;	-	19.630.528
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	<u>1.167.288.419</u>	<u>2.096.999.826</u>

	Quý II-2019	Quý II-2018
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	1.575.954.630	1.517.421.780
- Thu từ bã hèm	101.412.186	123.189.894
- Thu từ bán phế liệu	994.485.398	958.127.462
- Các khoản khác.	<u>2.671.852.214</u>	<u>2.598.739.136</u>
Cộng		

	Quý II-2019	Quý II-2018
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Bán vật tư, phế liệu	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	610.381.899	445.046.062
- Các khoản khác.	<u>610.381.899</u>	<u>445.046.062</u>
Cộng		

	Quý II-2019	Quý II-2018
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>5.858.567.030</u>	<u>6.760.805.526</u>
Chi phí nhân viên	3.146.468.302	2.575.022.771
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	94.474.116	143.669.916
Chi phí khấu hao TSCĐ	476.921.091	467.611.045
Tiền thuê đất và thuê đất, phí và lệ phí	(575.146.458)	11.106.355
Chi phí dự phòng	285.611.768	389.628.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.430.238.211	3.173.767.328
Chi phí bằng tiền khác	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>4.644.795.620</u>	<u>3.983.902.813</u>
Chi phí nhân viên	730.042.753	845.957.117
Chi phí vật liệu, bao bì	5.900.855	11.056.204

Chi phí công cụ, đồ dùng	83.251.786	93.721.644
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	8.504.032	88.863.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.682.587.425	2.646.491.227
Chi phí bằng tiền khác	134.508.769	297.813.445

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Hoàn nhập dự phòng chi phí công nợ phải thu khó đòi - (5.820.000)
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II-2019	Quý II-2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	169.952.635.683	136.054.788.857
- Chi phí nhân công;	9.262.218.136	7.766.871.999
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	15.148.685.811	15.892.801.559
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	11.538.557.712	12.387.687.849
- Chi phí khác bằng tiền.	4.584.039.107	3.032.190.304
Cộng	<u>210.486.136.449</u>	<u>175.134.340.568</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II-2019	Quý II-2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.032.961.699	11.023.290.642
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.032.961.699	11.023.290.642

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý II-2019	Quý II-2018
- Chi phí dự phòng thôi việc đã trích năm trước nhưng chỉ năm nay	-	-
- Chi phí dự phòng phạt thuế	-	-
- Chi phí dự phòng thôi việc đã trích bổ sung năm nay	-	-

Tổng Cộng

Thuế suất thuế TNDN

20%

20%

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

-

-

Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về sản phẩm sản xuất và tiêu thụ trong kỳ

NỘI DUNG	ĐVT	KH năm 2019	Quý II/2019	LK TH 12T 2019	Quý II/2018	LK TH 12T 2018
Sản lượng sản xuất	lít	100.143.766,00	28.330.722,70	54.424.151,70	24.999.635,56	48.809.900,38
Bia SG450	"	13.090.486,00	2.854.188,00	5.300.874,00	5.616.459,00	10.682.640,00
Bia SG355	"	2.188.162,00	221.995,70	584.592,70	519.918,80	1.224.380,80
Bia SG Lager 355	"	11.864.899,00	3.187.403,00	5.278.693,80	4.031.387,10	8.633.742,00
Bia lon SG lager 355	"	66.000.219,00	18.093.794,40	37.614.582,72	12.061.621,44	24.756.304,32
Bia Silver	"	-	-	-	-	-
Bia Quy Nhơn	"	3.500.000,00	2.455.675,20	3.292.811,28	1.737.814,32	1.980.063,36
Bia hơi	"	3.500.000,00	1.517.666,40	2.352.597,20	1.032.434,90	1.532.769,90
Nước đóng chai	lít	5.500.000,00	1.416.523,04	2.662.121,84	1.233.439,72	2.215.647,92
Rượu Vodka Serepok	lít	20.000,00	1.316,25	8.520,50	2.975,50	8.555,00
Sữa Bazan	lít	220.000,00	39.914,87	77.853,98	44.996,93	82.376,14
Chai Pet	Chai	-	315.000,00	603.400,00	268.641,00	438.893,00
Sản lượng tiêu thụ	"	100.143.766,00	29.575.139,34	54.469.600,22	25.715.463,70	46.425.433,90
Bia SG450	"	13.090.486,00	2.950.470,00	5.389.209,00	5.280.525,00	10.047.960,00
Bia SG355	"	2.188.162,00	271.646,00	634.221,70	542.156,00	1.249.103,00
Bia SG Lager 355	"	11.864.899,00	3.217.223,00	5.568.657,80	4.118.447,30	8.504.798,90
Bia lon SG lager 355	"	66.000.219,00	19.278.317,52	37.238.541,12	13.002.755,04	23.113.268,64
Bia Silver	"	-	-	-	-	-
Bia Quy Nhơn	"	3.500.000,00	2.342.506,32	3.285.255,60	1.736.760,96	1.978.320,96
Bia hơi	"	3.500.000,00	1.514.976,50	2.353.715,00	1.034.819,40	1.531.982,40
Nước đóng chai	lít	5.500.000,00	1.428.239,04	2.668.171,44	1.229.885,68	2.241.003,12
Rượu Vodka Serepok	lít	20.000,00	1.377,50	8.218,50	3.947,75	8.404,75
Sữa Bazan	lít	220.000,00	39.964,82	77.479,55	45.156,32	82.358,10
Chai Pet	Chai	-	315.000,00	603.400,00	268.641,00	485.544,00

Ngày 04 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Phúc

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA
SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**

Số 216/CV-CT

*V/v Công bố thông tin BCTC
Quý II năm 2019 và giải trình
lợi nhuận biến động 10% trở
lên so với cùng kỳ tại Văn
phòng chính Daklak*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Kính gửi:

**- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TRUNG (VĂN PHÒNG CHÍNH)
2. Mã chứng khoán: SMB
3. Địa chỉ văn phòng chính: 01 Nguyễn Văn Linh, P. Tân An, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 02623.877519 Fax: 02623.877455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Tuấn Anh
6. Nội dung giải trình:

Căn cứ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lợi nhuận sau thuế tại Văn phòng Daklak quý II năm 2019 đạt 32.845 triệu đồng, so với cùng kỳ năm 2018 tăng 20.349 triệu đồng (quý II năm 2018 đạt 12.496 triệu đồng). Do nguyên nhân chủ yếu sau:

- a. Trong quý II năm 2019, sản lượng tiêu thụ tăng 3,860 triệu lít, sản lượng sản xuất cũng tăng 3,331 triệu lít so với quý II năm 2018 làm cho lợi nhuận gộp tăng lên 17.794 triệu đồng so với quý II năm 2018.
- b. Doanh thu hoạt động tài chính quý II năm 2019 tăng 5.492 triệu đồng so với quý II năm 2018, là do chuyển 5.627 triệu đồng lợi nhuận năm 2018 của Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy Nhơn chuyển về Trụ sở chính.
- c. Chi phí tài chính quý II năm 2019 giảm hơn so với cùng kỳ năm 2018 làm cho lợi nhuận trước thuế tăng lên 930 triệu đồng.
- d. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý II năm 2019 giảm hơn so với cùng kỳ năm 2018 là 235 triệu đồng.
- e. Lợi nhuận khác quý II năm 2019 giảm so với quý II năm 2018 là 92 triệu đồng.

Những yếu tố trên làm cho lợi nhuận trước thuế quý II năm 2019 tăng lên 24.359 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2018 (Lợi nhuận quý II năm 2019 là 47.878 triệu đồng/ Lợi nhuận quý II năm 2018 là 23.519 triệu đồng). Thuế TNDN quý II năm 2019 là 15.033 triệu đồng tăng 4.010 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2018 (11.023 triệu đồng). Từ đó làm cho lợi nhuận sau thuế quý II năm 2019 tăng 20.349 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2018.

Trên đây là nội dung giải trình biến động lợi nhuận BCTC quý II năm 2019 biến động từ 10% trở lên so với BCTC quý II năm 2018 theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ giải trình: biasaigonmt.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

NGƯỜI ĐƯỢC UOCBTT ^{hitz}
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ TUẤN ANH